

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

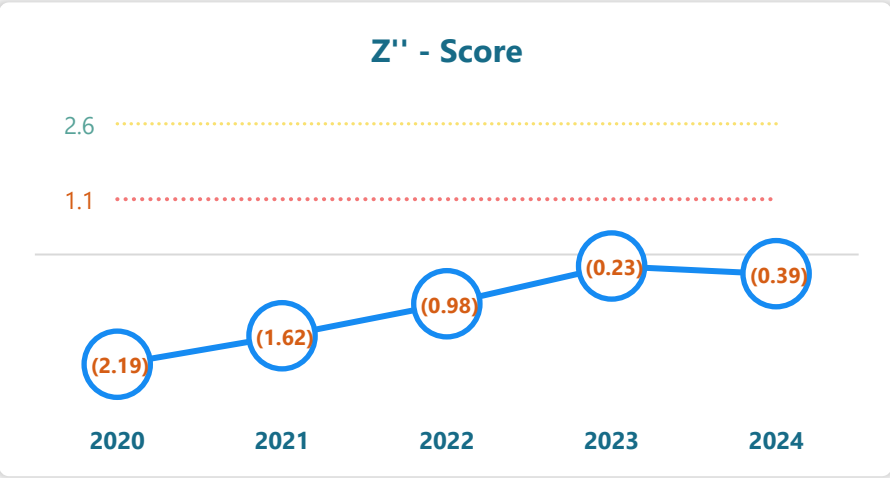
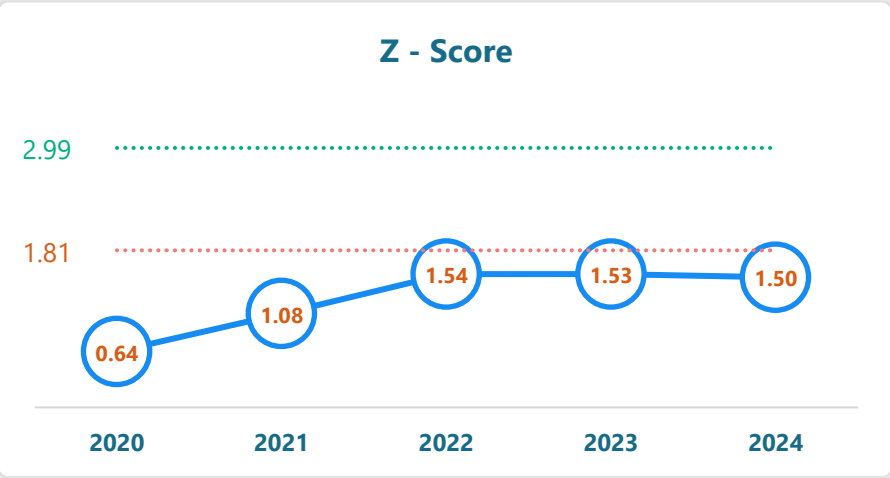
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	7.5%	-14.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.50
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	593	▼ 25.0
	tỷ VNĐ	▼ 4.1%



LN sau thuế	2024	YoY
	3.97	▼ 23.8
	tỷ VNĐ	▼ 85.7%

ROE	2024	+/- YoY
	1.5%	▼ 8.5%

ROA	2024	+/- YoY
	0.7%	▼ 3.9%

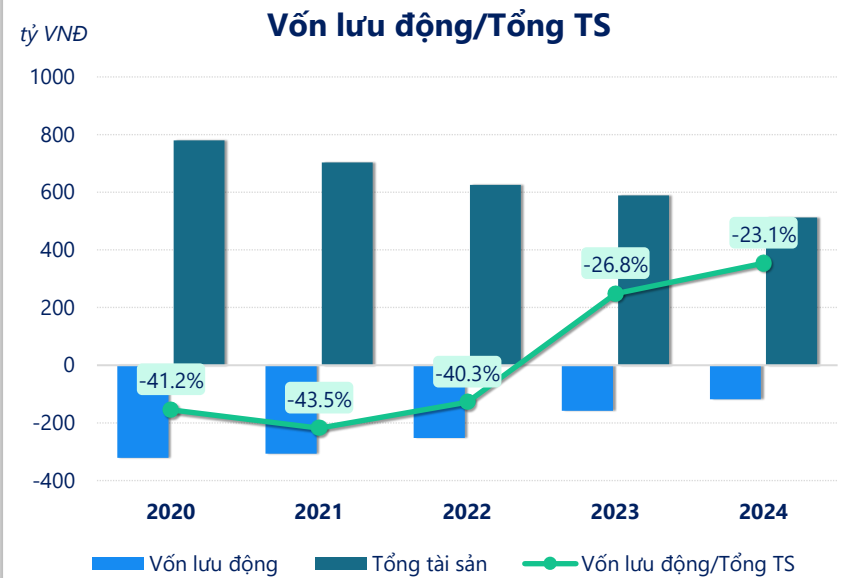
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.50 < 1.81**, cho thấy **CQT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CQT** năm **2024** đạt **-0.39**, thấp hơn so với năm 2023 (-0.23). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **CQT** ghi nhận doanh thu thuần **592.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.97** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.11%** và **giảm 85.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.46%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

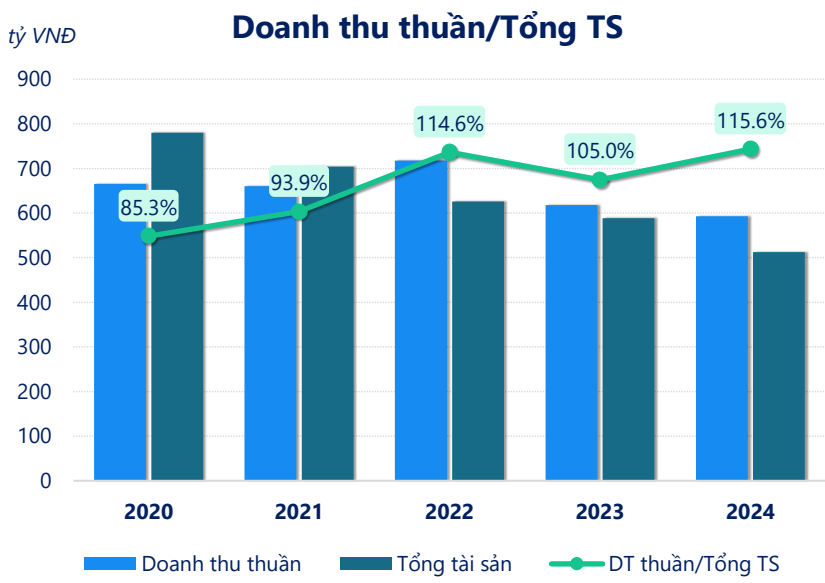
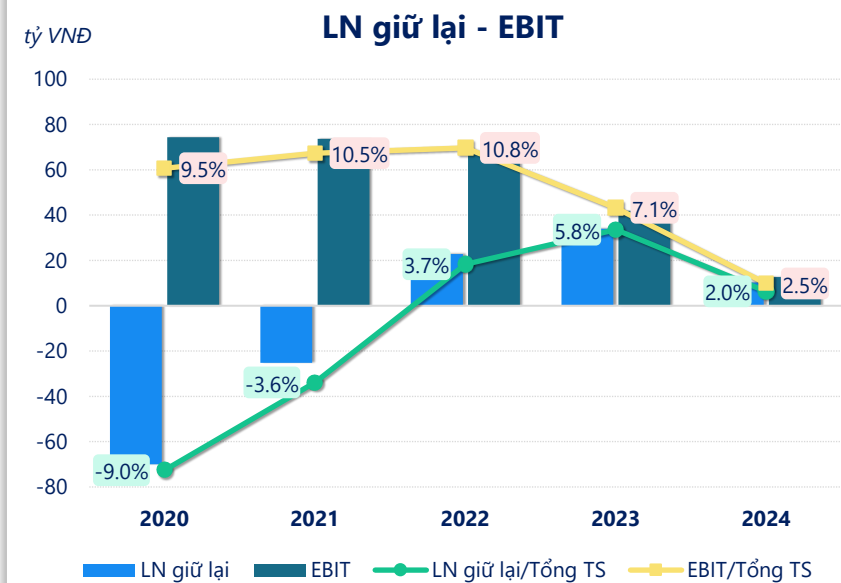
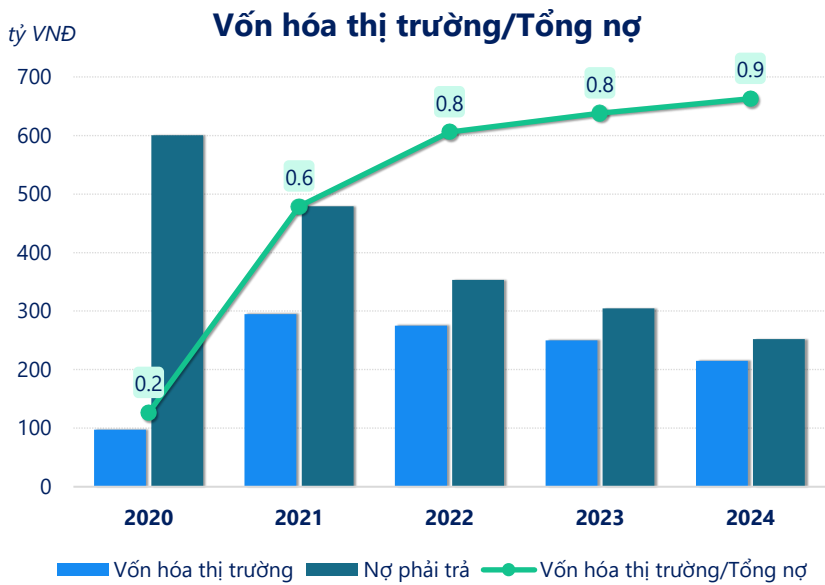
CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI (UPCOM: CQT)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.85 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	513	589	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	93.3	109	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	6.23	7.57	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.0	42.7	26.3%
Hàng tồn kho	31.3	57.4	-45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.53	20.2%
Tài sản dài hạn	419	479	-12.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	447	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.37	0.19	94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.2	32.4	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	305	-17.2%
Nợ ngắn hạn	212	267	-20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.8	96.4	-30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	135	-25.0%
Nợ dài hạn	40.7	37.4	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.7	37.4	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	260	284	-8.4%
Vốn chủ sở hữu	260	284	-8.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	665	661	717	618	593
Giá vốn hàng bán	554	549	603	531	542
Lợi nhuận gộp	111	112	114	86.6	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	44.3	31.9	22.5	19.3	13.6
Chi phí lãi vay	37.8	26.6	16.8	11.6	8.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	9.68	13.2	13.0	12.2
Chi phí QLDN	19.7	23.3	27.3	24.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	37.0	47.0	50.8	30.2	4.25
Lợi nhuận khác	-0.31	0.07	-0.11	0.06	-0.05
LN trước thuế	36.7	47.1	50.7	30.3	4.20
Lợi nhuận sau thuế	35.6	44.7	48.2	27.8	3.97
LNST của CĐ cty mẹ	35.6	44.7	48.2	27.8	3.97

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	125	123	14.1	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-3.08	-3.10	-1.32	-7.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-121	-109	-23.1	-48.1
Tiền đầu kỳ	7.89	6.33	7.47	17.8	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	-1.56	1.13	10.4	-10.3	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.33	7.47	17.8	7.57	6.23